

Bài 43 BẢNG CHIA 2 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Biết hình thành bảng chia 2 từ bảng nhân 2; viết, đọc được bảng chia 2.
- Vận dụng được bảng chia 2 để tính nhẩm.
- Giải được một số bài tập, bài toán thực tế liên quan đến các phép chia ở bảng chia 2.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động khám phá kiến thức mới, hoạt động giải bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

- Sách Toán 2.
- GV có thể chuẩn bị hình phóng to bảng chia 2 hoặc chiếu lên bảng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng chia 2

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS biết cách lập bảng chia 2 từ bảng nhân 2; viết, đọc bảng chia 2; vận dụng vào tính nhẩm và giải bài toán có liên quan đến các phép chia trong bảng chia 2.

1. Khám phá

a) Cách tiếp cận:



- Từ một phép nhân trong bảng nhân 2, hình thành một phép chia trong bảng chia 2, chẳng hạn: $2 \times 4 = 8$ thì $8 : 2 = 4$.

b) Từ bảng nhân 2 lập bảng chia 2:

- GV có thể cho HS nêu bảng nhân 2 (trong SGK), rồi nêu một vài phép chia 2 tương ứng, sau đó cho HS hoàn thiện các phép tính còn lại trong bảng chia 2.

- GV cho HS nhận biết, đọc, viết được các phép chia trong bảng chia 2; bước đầu cho HS cách ghi nhớ bảng chia 2.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng chia 2), rồi nêu, viết kết quả vào ô có dấu “?” trong bảng.

GV có thể cho thêm các ví dụ khác tương tự để HS thực hiện.

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm dựa vào (bảng nhân 2 và bảng chia 2), nêu kết quả của các phép tính ở rùa và thỏ.

- GV có thể lồng vào câu chuyện vui về “thỏ và rùa” để gây hứng thú học tập cho HS.
- GV có thể hỏi thêm: “Tổng các kết quả của các phép tính ghi ở rùa hay ở thỏ lớn hơn (bé hơn)?”

Bài 3: Yêu cầu giải bài toán có lời văn. HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), nêu phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số con gà của đàn gà có là:

$$20 : 2 = 10 \text{ (con)}$$

Đáp số: 10 con gà.

GV có thể hỏi thêm: “Riêng gà con có tất cả bao nhiêu chân?”. Khuyến khích HS đưa ra nhiều cách giải khác nhau.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

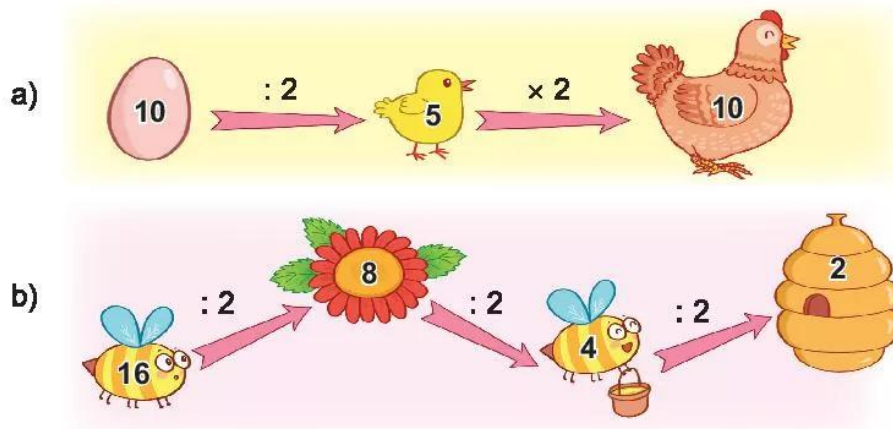
Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố bảng nhân 2, bảng chia 2; củng cố thực hiện tính trường hợp có hai hoặc ba dấu phép tính; vận dụng tính nhẩm và giải bài toán có lời văn.

Bài 1: Yêu cầu HS dựa vào bảng nhân 2, bảng chia 2 để tìm tích (câu a) hoặc thương (câu b), rồi nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu “?” trong bảng.

GV có thể thay đổi các số trong bảng nhân 2, bảng chia 2 để HS làm thêm (nếu cần).

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng nhân 2, bảng chia 2), tìm được số thích hợp với hình có dấu “?” ở mỗi câu a và b.

Trường hợp có nhiều dấu phép tính, HS cần tính từ trái sang phải (như dạng bài này thì tính theo chiều mũi tên). Chẳng hạn:



Bài 3: Yêu cầu HS tính nhằm các phép tính (dựa vào bảng nhân 2, bảng chia 2), tìm các phép tính ở con cá có kết quả là số ghi ở con mèo, từ đó trả lời theo yêu cầu ở mỗi câu a và b. Chẳng hạn:

- Câu a: Con mèo số 2 câu được 2 con cá, con mèo số 4 câu được 2 con cá, con mèo số 8 câu được 2 con cá, con mèo số 10 câu được 3 con cá.
- Câu b: Con mèo số 10 câu được nhiều cá nhất.
- GV có thể khai thác thêm. Chẳng hạn: Nếu thay con cá ghi 2×2 bởi con cá ghi là 4×2 thì có thể hỏi thêm câu: “Mèo nào câu được ít cá nhất?”

Bài 4: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn. HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số đôi dưa có là:

$$12 : 2 = 6 \text{ (đôi)}$$

Mỗi người có một đôi dưa. Vậy gia đình nhà Mai có 6 người.

Đáp số: 6 người.

Nếu HS trình bày bài giải như sau thì cũng chấp nhận được:

Bài giải

Số người trong gia đình Mai là:

$$12 : 2 = 6 \text{ (người)}$$

Đáp số: 6 người.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).